

20 đề ôn tập giữa học kì 1 lớp 1 năm 2020 - 2021

Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 1

Câu 1: Tính:

a.

$5 + 3 = \dots$

$3 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$2 + 4 = \dots$

b. $3 + 4 + 3 = \dots$

C. $2 + 3 + 3 = \dots$

Câu 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm?

a.

$\dots + 4 = 6$

$\dots = 3 + 2$

$3 + \dots = 7$

$8 = \dots + 3$

b.

1		3	4
---	-------	---	---

$5 < \dots < 7$

Câu 3: Điền dấu $>$, $<$, $=$

$2 + 3 \dots 4$

$4 + 0 \dots 5$

$3 + 1 \dots\dots 2 + 3$

$3 + 3 \dots\dots 4$

Câu 4.

a. Khoanh vào số bé nhất: 5 , 1 , 4 , 3 , 2 , 7 , 9

b. Khoanh vào số lớn nhất: 5 , 7 , 9 , 4 , 2 , 6 , 8

Câu 5. Viết các số 8; 4; 2; 5; 6; 9

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Câu 6.

a. Các số bé hơn 10 là:

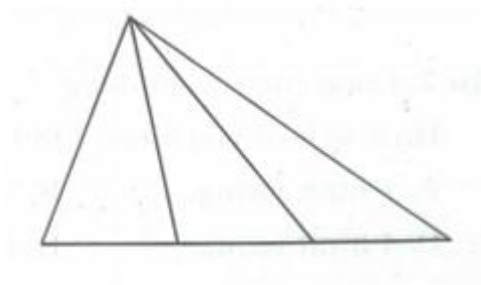
b. Trong các số từ 0 đến 10:

– Số bé nhất là:

-Số lớn nhất là:

Câu 7: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Hình bên có:



A. 4 hình tam giác

B. 5 hình tam giác

C. 6 hình tam giác.

D. 7 hình tam giác.

Đáp án Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 1**Câu 1:**

a. $5 + 3 = 8$

$3 + 3 = 6$

$1 + 4 = 5$

$2 + 4 = 6$

b. $3 + 4 + 3 = 10$

$2 + 3 + 3 = 8$

Câu 2:

a) $\boxed{2} + 4 = 6$ $\boxed{5} = 3 + 2$ $3 + \boxed{4} = 7$ $8 = \boxed{5} + 3$

b)

1	2	3	4
---	---	---	---

 $5 < \boxed{6} < 7$

Câu 3:

$2 + 3 > 4$

$4 + 0 < 5$

$3 + 1 < 2 + 3$

$3 + 3 > 4$

Câu 4:

a) Khoanh vào số bé nhất : 5 ; 1 ; 4 ; 3 ; 2 ; 7 ; 9

b) Khoanh vào số lớn nhất : 5 ; 7 ; 9 ; 4 ; 2 ; 6 ; 8

Câu 5:

Viết các số 8; 4; 2; 5; 6; 9:

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn: 2; 4; 5; 6; 8; 9

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé: 9; 8; 6; 5; 4; 2

Câu 6:

a. Các số bé hơn 10 là: 9; 8; 7; 6; 5; 4; 3; 2; 1; 0

b. Trong các số từ 0 đến 10:

- Số bé nhất là số 0

- Số lớn nhất là số 10

Câu 7:

C. 6 hình tam giác

Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 2

A. Phần Trắc Nghiệm

1: Số lớn nhất trong các số 5 , 2 , 8 là số:

- A. 5 B. 2 C. 8

2: Kết quả của phép tính $3 + 1$ là:

- A. 4 B. 3 C. 2

3: $\square + 2 = 4$. Số cần điền vào ô trống là:

- A. 2 B. 1 C. 5

4: $6 < \dots < 8$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 7 B. 5 C. 9

B . phần Tự luận

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 2 \\ +1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ +3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ +5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ +2 \\ \hline \end{array}$$

2 .

<
>

 ?

$2 \dots 3$

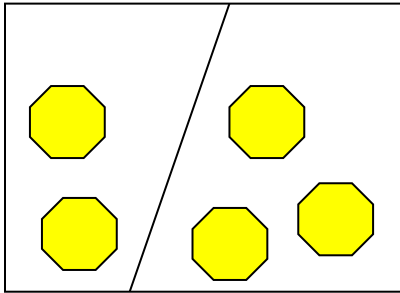
$4 + 1 \dots 4$

=

$2 + 0 \dots 2$

$2 \dots 1 + 3$

3: Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 3

1/ Viết số

a/ Viết các số từ 5 đến 9

b/ Viết số (theo mẫu):

* *	* * * *	* * * * * *	* * * * *	* * * * * * * *
-----	------------	----------------	--------------	--------------------

2

2/ Khoanh vào số lớn nhất (theo mẫu):

a/ 7, 5, 6, 9 b/ 8, 10, 9 c/ 6, 2, 5

3/ Tính:

2	3	1	4	2	5
+1	+2	+3	+1	+3	+0

4/ Tính:

$1 + 2 = \dots\dots\dots$

$3 + 1 + 1 = \dots\dots\dots$

$2 + 3 = \dots\dots\dots$

$1 + 2 + 1 = \dots\dots\dots$

5/

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$

$9 \square 10$

$8 \square 7$

$5 \square 5$

$6 \square 10$

6/ Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$1 + \square = 2$

$2 + \square = 3$

$2 + \square = 2$

$3 + \square = 4$

7/ Nối phép tính với số thích hợp:

$2 + 2$

$2 + 0$

$0 + 3$

$2 + 3$

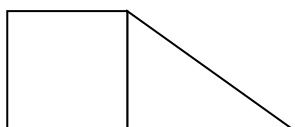
1

2

5

3

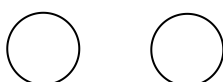
8/ Hình vẽ bên có:



.....hình vuông

.....hình tam giác

.....hình tròn



Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 4**1/ Tính:**

$2 + 3 = \dots\dots\dots$

$2 + 0 + 1 = \dots\dots\dots$

$1 + 3 = \dots\dots\dots$

$1 + 3 + 1 = \dots\dots\dots$

2.Tính $1 + 1 + 1 + 5 = \dots\dots$ **3/ Số?**

	1			4				
--	---	--	--	---	--	--	--	--

10			7				3			
----	--	--	---	--	--	--	---	--	--	--

4/ Số? :

$2 + \square = 4$

$4 + \square = 4$

$\square + 3 = 5$

$\square + 1 = 4$

5/

>
<

? $3 + 2 \dots\dots 4$

$2 \dots\dots 2 + 0$

$3 + 1 \dots\dots 5$

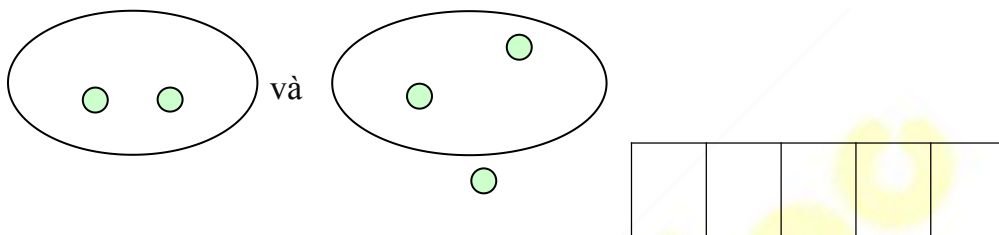
$4 \dots\dots 4 + 1$

6/ Viết các số 3, 7, 8, 4, 6:

a/ Theo thứ tự từ bé đến lớn:

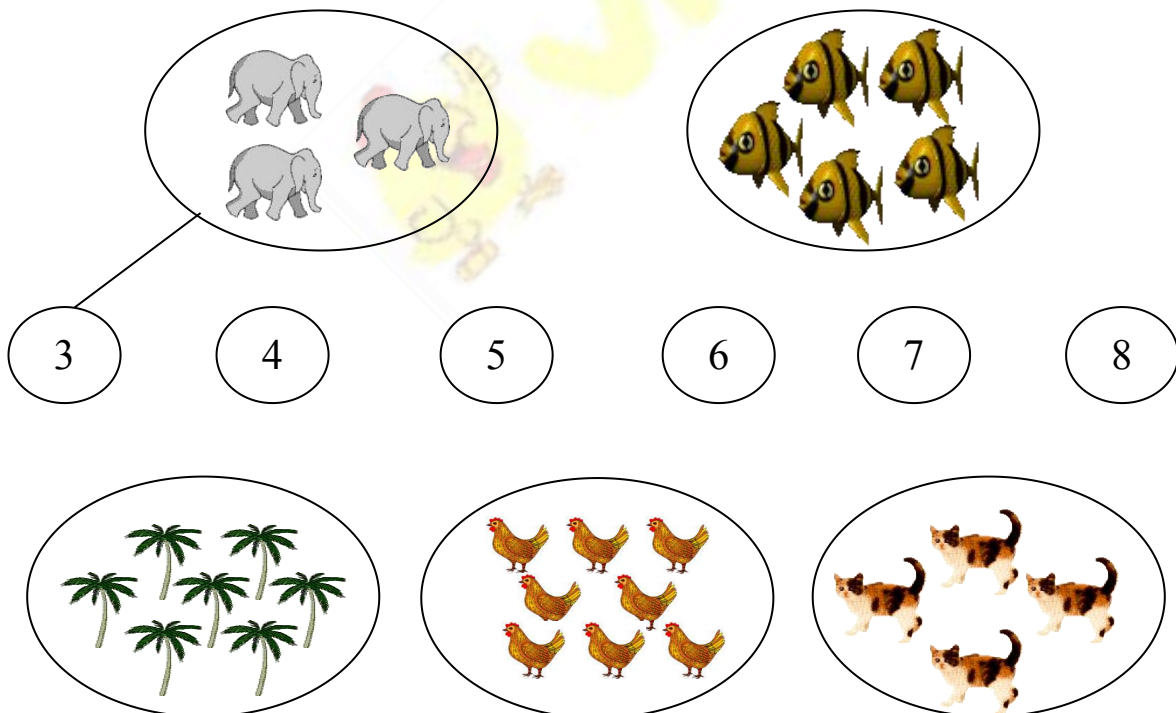
b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé:

7/ Viết:



Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 Toán lớp 1 - Đề 5

Bài 1: Nói theo mẫu:



Bài 2: Xếp các số 1, 5, 9, 3, 7 theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

Bài 3. Tính :

a) $2 + 2 = \dots\dots\dots$ $3 + 2 = \dots\dots\dots$ $3 + 0 = \dots\dots\dots$ $3 + 1 = \dots\dots\dots$

b)

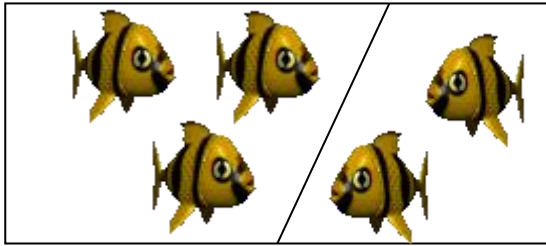
2	1	1	5
+	+	+	+
3	4	2	0
_____	_____	_____	_____
.....			

c) $2 + 1 + 1 = \dots\dots\dots$ $2 + 3 + 0 = \dots\dots\dots$

Bài 4:

$>$ $<$ $=$	?	$3 + 2 \dots\dots\dots 5$	$0 + 3 \dots\dots\dots 2 + 1$
		$1 + 3 \dots\dots\dots 5$	$1 + 2 \dots\dots\dots 3 + 1$

Bài 5: Viết phép tính thích hợp



--	--	--	--	--

Bài 6: Số?

$$3 + 2 =$$

+

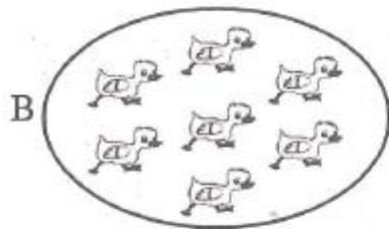
Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 6

1. Nối hình với số thích hợp:

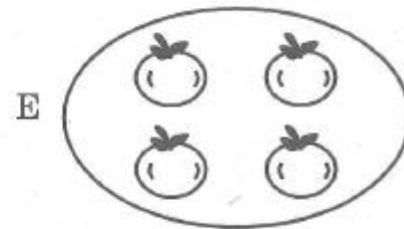




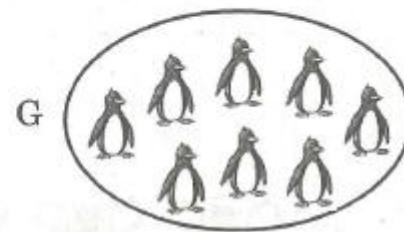
3
4



6
7



9
10



2. Tính:

$3 + 1 = \dots\dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots\dots$

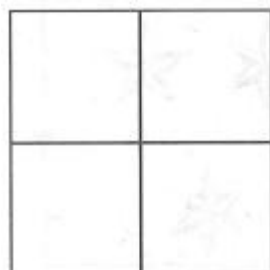
$1 + 1 = \dots\dots\dots$

$1 + 4 = \dots\dots\dots$

3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$8 < \dots\dots\dots > 9$

4. Hình vẽ bên có:



☐ Hình vuông

Đáp án Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 6

1. Nối hình với số:

A – 3; B-7; C – 9; D – 6; E – 4; G – 8

2. Tính: $3 + 1 = 4$ $2 + 2 = 4$

$1 + 1 = 2$ $1 + 4 = 5$

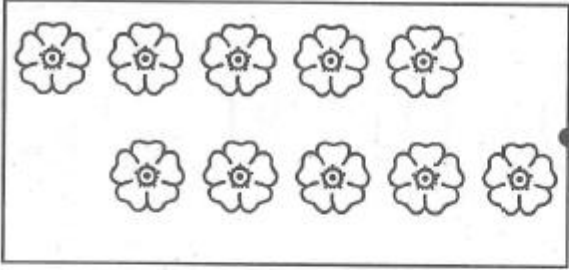
3. Điền số: $8 < (9; 10)$; $10 > 9$

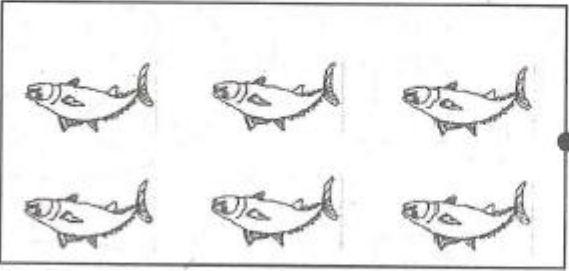
4. Hình vẽ bên có 5 hình vuông.

Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 7

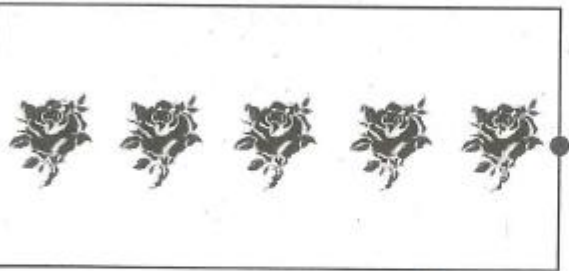
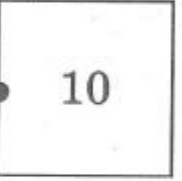
1. Nối hình với số cho phù hợp:

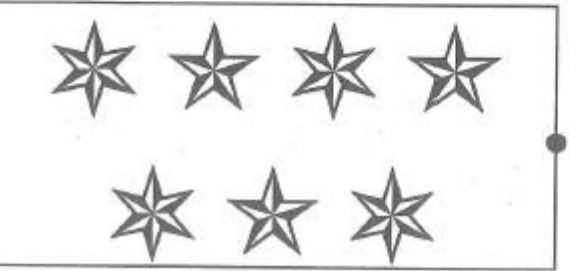


A  

B   

C  

D  

E  

Note: A line connects the dot on the right side of Box B to the dot on the left side of the box containing the number 6.

2. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (...):

$8 \dots\dots\dots 9$

$4 \dots\dots\dots 2 + 2$

$7 \dots\dots\dots 6$

$3 + 1 \dots\dots\dots 3$

3. Nối $\square$ với số thích hợp:

$1 + \square = 1 ;$

$\square + 1 = 4$

2

3

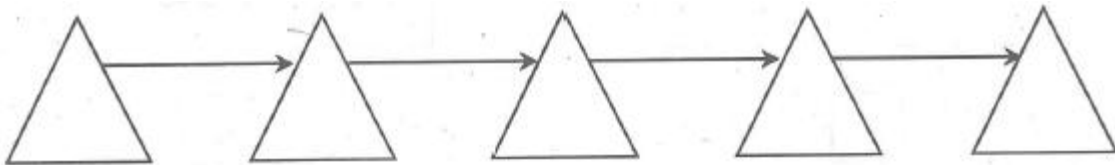
1

0

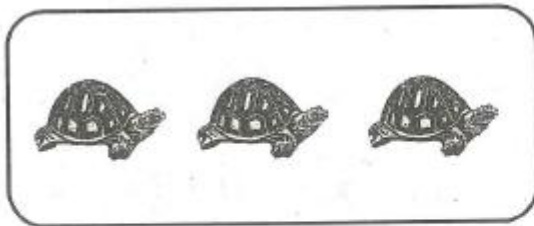
$2 = 1 + \square ;$

$1 + \square = 3$

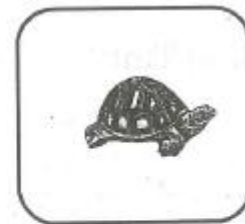
4. Viết số: 10; 3; 6; 5; 8 theo thứ tự từ lớn đến bé



5. Viết phép tính thích hợp:



và



--	--	--	--	--

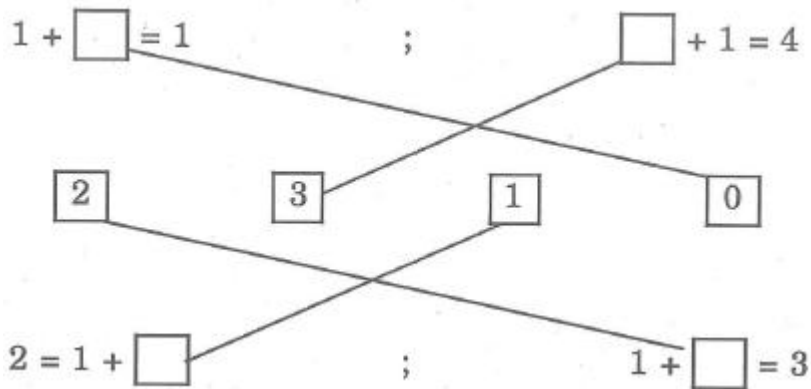
Đáp án Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 7

1. Nối: A – 10; B – 6; C- 4; D – 5; E – 7

2. $8 < 9$ $4 = 2 + 2$

$7 > 6$ $3 + 1 > 3$

3. Nối $\square$ với số thích hợp:

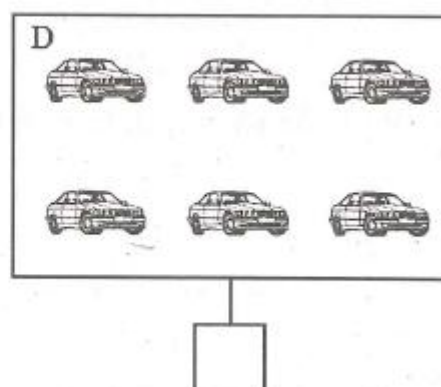
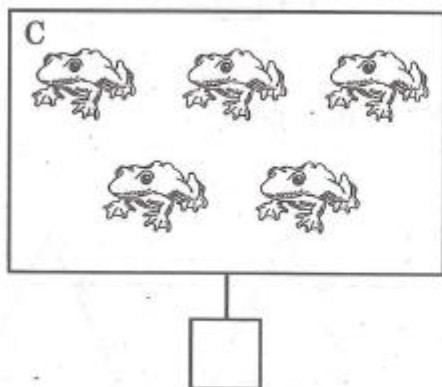
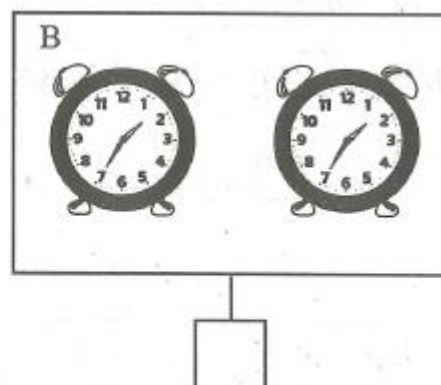
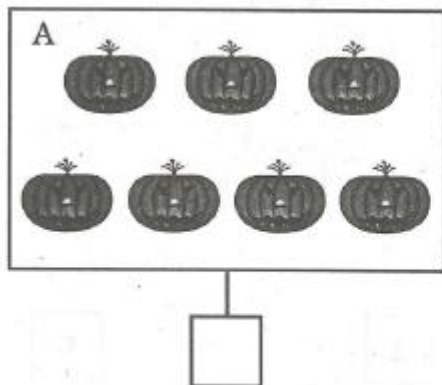


4. Viết theo thứ tự từ lớn đến bé: 10; 8; 6; 5; 3.

5. Viết phép tính: $3 + 1 = 4$.

Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 8

1. Điền số thích hợp vào ô $\square$:



2. Điền dấu ($>$; $<$; $=$) thích hợp vào ô $\square$:

$8 \square 10$

$6 \square 5$

$9 \square 7$

$4 \square 0$

$10 \square 10$

$5 \square 3 \square 1$

3. a) Tính:

$3 + 0 = \dots\dots\dots; \quad 3 + 2 = \dots\dots\dots; \quad 4 + 1 = \dots\dots\dots;$

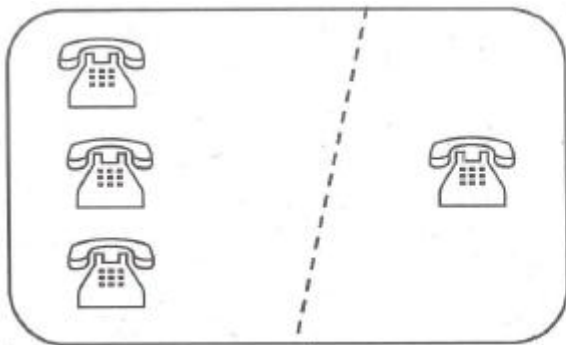
$2 + 2 = \dots\dots\dots; \quad 3 + 1 = \dots\dots\dots; \quad 1 + 2 = \dots\dots\dots;$

b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$1 + \dots\dots\dots = 3; \quad 2 + \dots\dots\dots = 5; \quad 4 + 1 = \dots\dots\dots$

$3 + \dots\dots\dots = 4; \quad 2 + 1 + \dots\dots\dots = 4; \quad 2 + 3 + \dots\dots\dots = 5$

4. a) Viết phép tính thích hợp:

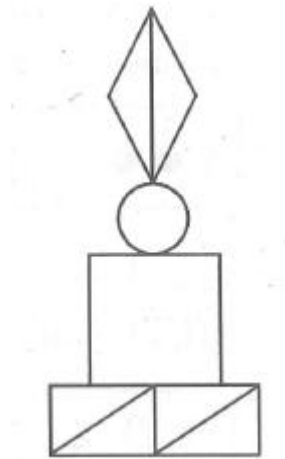


--	--	--	--	--

b) Điền số thích hợp vào $\square$:

5	=		+	
---	---	--	---	--

5. Tô màu vào hình vẽ bên:



+ Màu đỏ hình vuông (hoặc tô đen)

+ Màu vàng hình tam giác (hoặc gạch xiên)

+ Màu xanh hình tròn (hoặc gạch ô vuông)

Đáp án Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 8

1. A-7; B-2; C-5; D-6

2. Điền dấu < ; > ; =

$$8 < 10 ; \quad 6 > 5 \quad 9 > 7$$

$$4 > 0 ; \quad 10 = 10 \quad 5 > 3 > 1$$

3. a) Tính:

$$3 + 0 = 3 ; \quad 3 + 2 = 5 ; \quad 4 + 1 = 5$$

$$2 + 2 = 4 ; \quad 3 + 1 = 4 ; \quad 1 + 2 = 3$$

b) Điền số:

$$1 + 2 = 3 \quad 2 + 3 = 5 \quad 4 + 0 = 4$$

$$3 + 1 = 4 \quad 2 + 1 + 1 = 4 \quad 2 + 3 + 0 = 5$$

4. a) Viết phép tính: $3 + 1 = 4$

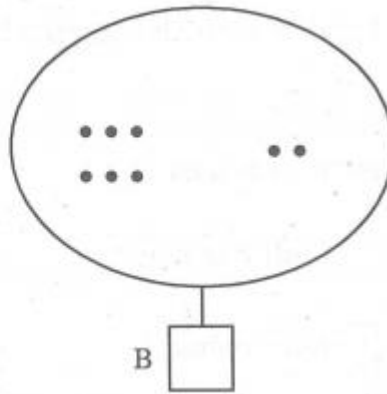
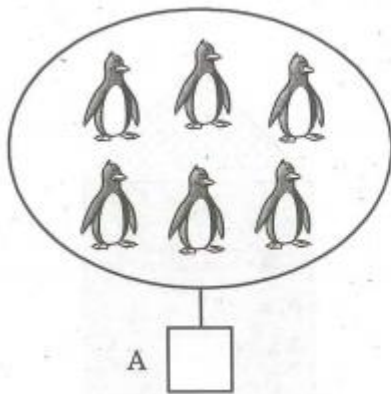
b) $5 = \square + \square \begin{cases} 0 + 5; 5 + 0 \\ 1 + 4; 4 + 1 \\ 2 + 3; 3 + 2 \end{cases}$

5.



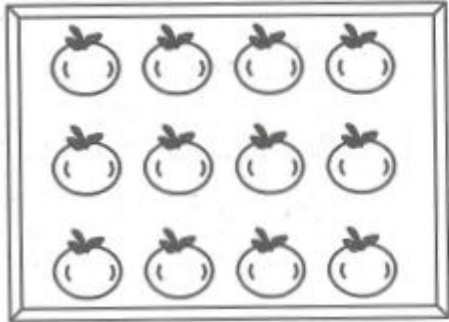
Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 9

1. Điền số thích hợp vào ô trống $\square$:

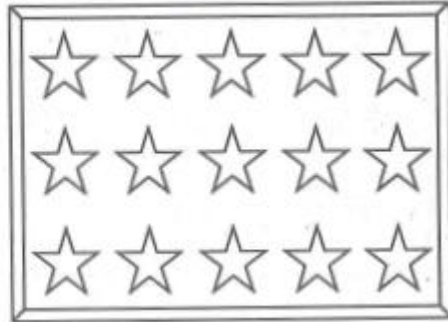


2. Vẽ bao quanh:

* 7 quả cam



* 10 ngôi sao

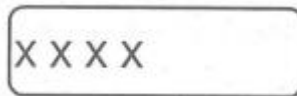


3. Vẽ thêm cho đủ:

* 6 chấm tròn

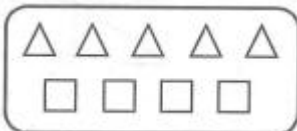


* 8 dấu chéo

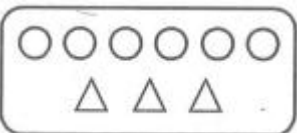


4. Gạch dưới:

* Hình có nhiều hơn



* Hình có ít hơn



5. a) Tính:

$$3 + 3 = \dots\dots\dots$$

$$5 + 1 = \dots\dots\dots$$

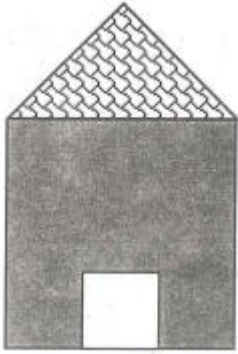
$$3 + 2 = \dots\dots\dots$$

$$1 + 1 + 2 = \dots\dots\dots$$

b) Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$7 < \dots\dots\dots \dots\dots\dots > 9$$

6. Hình vẽ bên có:

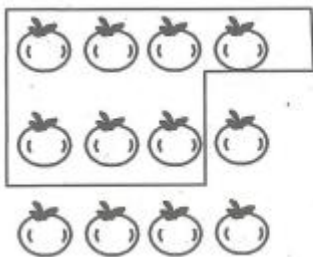


- ☐ hình vuông
- ☐ hình tam giác

Đáp án Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 9

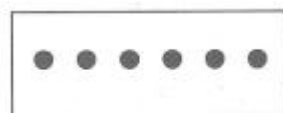
1. A – 6; B – 8

2. Vẽ bao quanh:



3. Vẽ thêm cho đủ:

* 6 chấm tròn



* 8 dấu chéo



4. Gạch dưới:

* Hình có nhiều hơn: hình tam giác.

* Hình có ít hơn: hình tam giác.

5. a) Tính:

$$3+3=6$$

$$5+1=6$$

$$3+2=5$$

$$1+1+2=4$$

b) Điền số:

$$7 < (8; 9; 10)$$

$$10 > 9$$

6. Hình vẽ bên có 1 hình tam giác, 2 hình vuông.

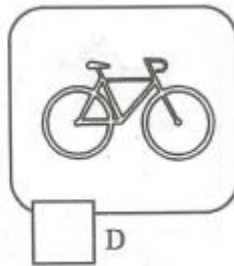
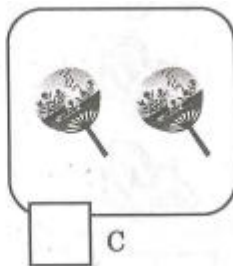
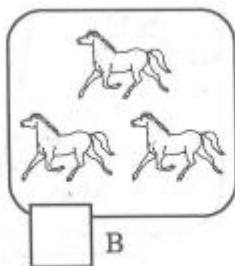
Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 10

1. Viết theo thứ tự các số sau đây: 4, 8, 2, 10, 1

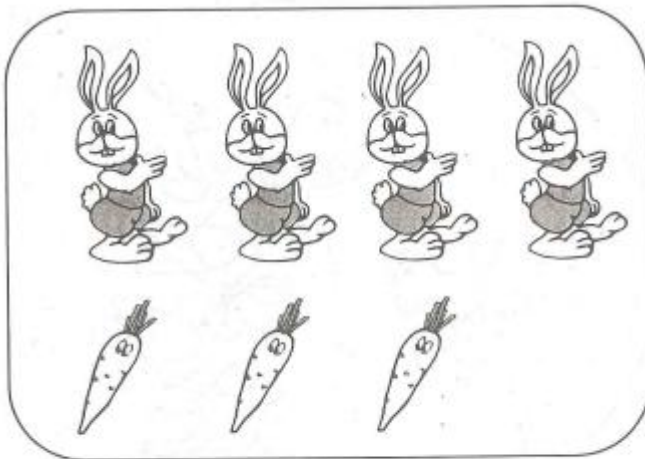
a) Từ bé đến lớn:.....

b) Từ lớn đến bé:

2. Điền vào ô trống số thích hợp:

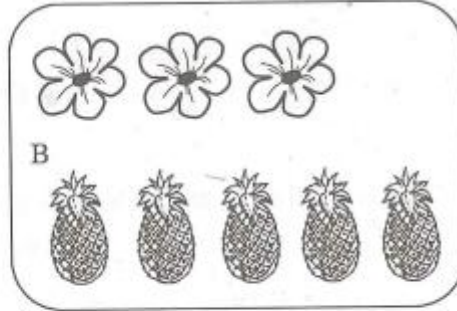
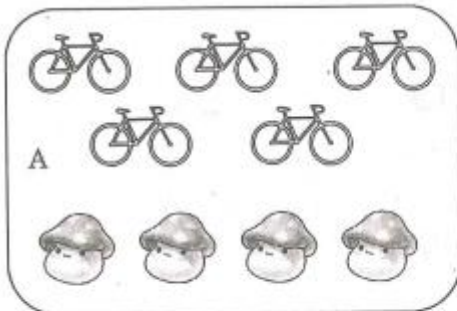


3. Viết (theo mẫu):

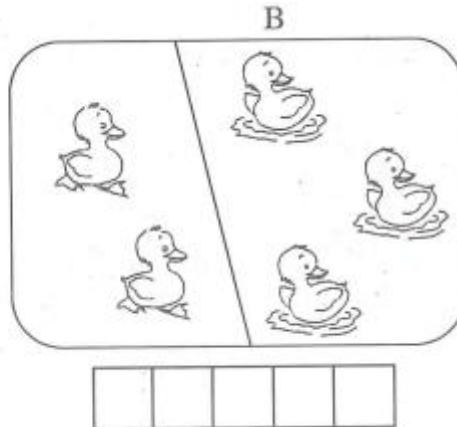
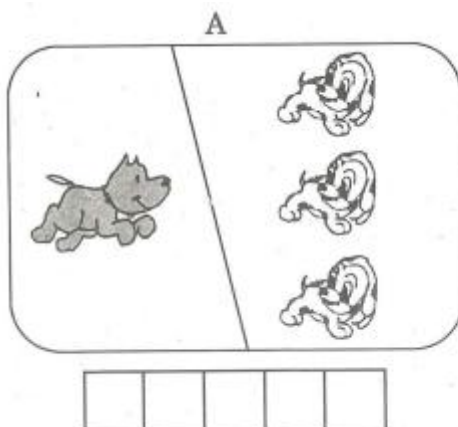


4 > 3

3 < 4



4. Viết phép tính thích hợp:



Đáp án Đề ôn tập giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 10

1. Viết theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 1; 2; 4; 8; 10

b) Từ lớn đến bé: 10; 8; 4; 2; 1

2. Số: A – 1; B – 3; C – 2; D – 1

3.

A.

5	>	4
---	---	---

4	<	5
---	---	---

B.

3	<	5
---	---	---

5	>	3
---	---	---

4. Viết phép tính:

A. $1 + 3 = 4$

B. $2 + 3 = 5$

Môn Tiếng Việt

Đề ôn tập giữa học kì 1 Tiếng Việt lớp 1 - Đề 1

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần:

an, oi, yên, inh, ương

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ:

mặt trời, ngọn sóng, sương mù, cánh buồm, trang vở

c) Đọc thành tiếng các câu sau:

Mặt trời đã lên cao. Lúa trên nương chín vàng. Trai gái bản mường cùng vui vào hội.

d) Nói ô chữ cho phù hợp:

Bông hồng

Giảng bài

Trăng rằm

Trèo cây cau

Con mèo

Thơm ngát

Cô giáo

Sáng tỏ

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

- **ă**t hay **â**t: ph.....'..... cờ , g..... lúa
- **iê**n hay **iê**m: v..... phần , lúa ch.....

2. Kiểm tra viết:

a) vần:

oi, ua, ong, iêm, uôt

b) Từ ngữ:

thành phố, đu quay, trăng rằm, cánh diều

c) Câu:

bay cao cao vút

chim biến mất rồi

chỉ còn tiếng hát

làm xanh da trời

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CHO ĐIỂM**1. Kiểm tra đọc: 10 điểm**

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

- Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 1,4 điểm/vần.
- Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/vần): không được điểm

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

- Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 1,4 điểm/từ ngữ.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

c) Đọc thành tiếng các câu văn xuôi: (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 0,7 điểm/câu.

– Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

– Đọc hiểu và nói đúng: 0,5 điểm/cặp từ ngữ

(các cặp từ ngữ nói đúng: bông hồng – thơm ngát, trăng rằm- sáng tỏ, con mèo-trèo cây cau, cô giáo- giảng bài)

– Nói sai hoặc không nói được: không được điểm.

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

– Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

(các vần điền đúng: phát cò, gặt lúa, viên phấn, lúa chiêm.)

– Điền sai hoặc không điền được: không được điểm.

2. Kiểm tra viết: 10 điểm

a) Vần (2 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,4 điểm/vần

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,2 điểm/vần

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

b) Từ ngữ (4 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/chữ

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,25 điểm/chữ

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

c) Câu (4 điểm)

- Viết đúng các từ ngữ trong câu, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 1 điểm /câu (dòng thơ) - 0,25 điểm/chữ
- Viết không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/câu, dòng thơ- 0,15 điểm/ chữ.
- Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

Đề ôn tập giữa học kì 1 Tiếng Việt lớp 1 - Đề 2

A. Đề BÀI

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần:

ai, eo, uôn, anh, ươt

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ:

rặng dừa , đỉnh núi, quả chuông, con đường, rừng tràm

c) Đọc thành tiếng các câu sau:

Chim én tránh rét bay về phương nam. Cả đàn đã thấm mệt nhưng vẫn cố bay theo hàng.

d) Nối ô chữ cho phù hợp:

Tiếng song

Thẳng băng

Đường cày

Hiện lên

Vàng trắng

Gợn sóng

Mặt hồ

Rì rào

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

-âm hay âm: nong t....`.... , hái n....'....

-ươn hay ương: v.....`.... rau , mái tr.....`.....

2. Kiểm tra viết:

a) vần:

yêu, uôm, ăng, ênh, uôt

b) Từ ngữ:

thung lũng , dòng kênh, bông súng, đình làng

c) Câu:

con gì có cánh

mà lại biết bơi

ngày xuống ao chơi

đêm về đẻ trứng

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM

1.Kiểm tra đọc: 10 điểm

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/vần.

– Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/vần): không được điểm

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/từ ngữ.

– Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/từ ngữ) : không được điểm

c) Đọc thành tiếng các câu văn xuôi: (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 1 điểm/câu.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

– Đọc hiểu và nói đúng: 0,5 điểm/cặp từ ngữ

(các cặp từ ngữ nói đúng: tiếng sóng- rì rào, vàng trắng- hiện lên, đường cày- thẳng băng, mặt hồ- gợn sóng)

– Nói sai hoặc không nói được: không được điểm.

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

– Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

(các vần điền đúng: nong tằm, hái nấm, vườn rau, mái trường.)

– Điền sai hoặc không điền được: không được điểm.

2. Kiểm tra viết: 10 điểm

a) Vần (2 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,4 điểm/vần

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,2 điểm/vần

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

b) Từ ngữ (4 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/chữ

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,25 điểm/chữ

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

c) Câu (4 điểm)

– Viết đúng các từ ngữ trong câu, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 1 điểm /câu (dòng thơ)- 0,25 điểm/chữ

– Viết không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/câu, dòng thơ- 0,15 điểm/ chữ.

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

Đề ôn tập giữa học kì 1 Tiếng Việt lớp 1 - Đề 3

A black and white illustration of a squirrel sitting on a tree stump, holding a nut in its paws. The squirrel is facing left, with its body angled towards the viewer. It has a bushy tail that curves upwards and to the right. The tree stump it sits on has a textured, bark-like surface. The background is plain white.

[illegible]

cuốn 3

[illegible][illegible]

1. Mặt hồ

a. nóng nực.

2. Mùa hè

b. phẳng lặng.

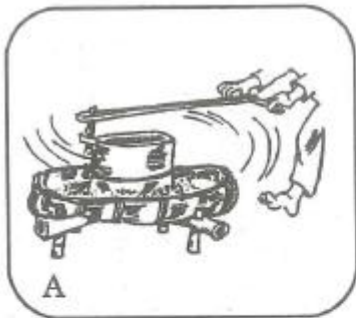
3. Cô giáo

c. xanh tươi.

4. Cây cối

d. giảng bài.

3. Nối chữ với hình:



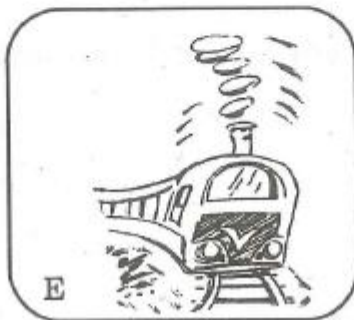
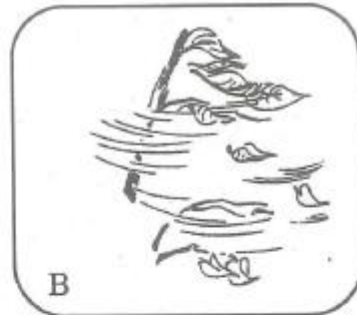
1. ù ù

2. vo vo

3. vù vù

4. ro ro

5. tu tu

**Đáp án:**

1. Điền vần: con sóc, cuốn sách, tờ lịch, bút chì.

2. Nối ô chữ:

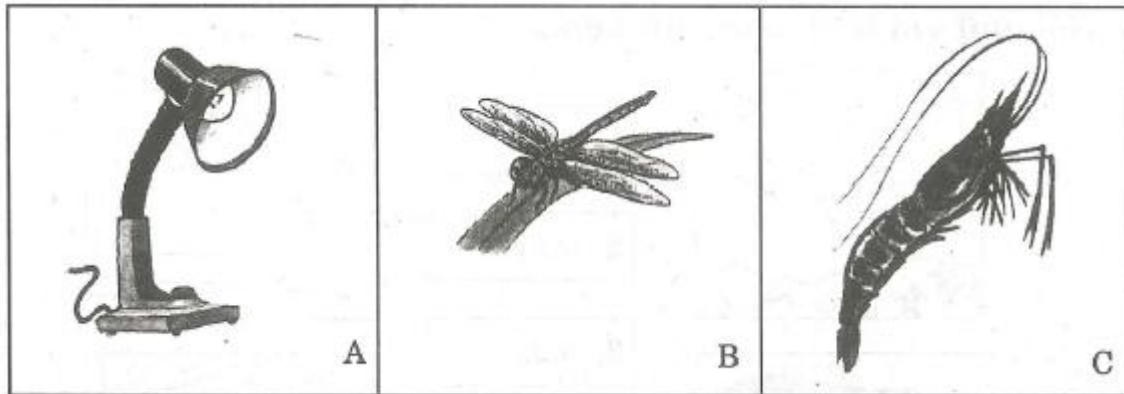
1-b, 2-a, 3-d, 4-c.

3. Nối chữ với hình:

1-A, 2-C, 3-B, 4-D, 5-E.

Đề ôn tập giữa học kì 1 Tiếng Việt lớp 1 - Đề 4

1. Điền tiếng thích hợp vào ô dưới hình cho phù hợp:



2. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống:

l	o	n	g	c	h		

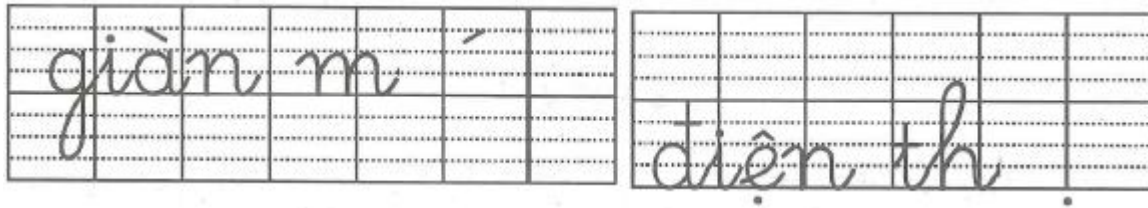
h	é	o	a		

m	ù	a	x		

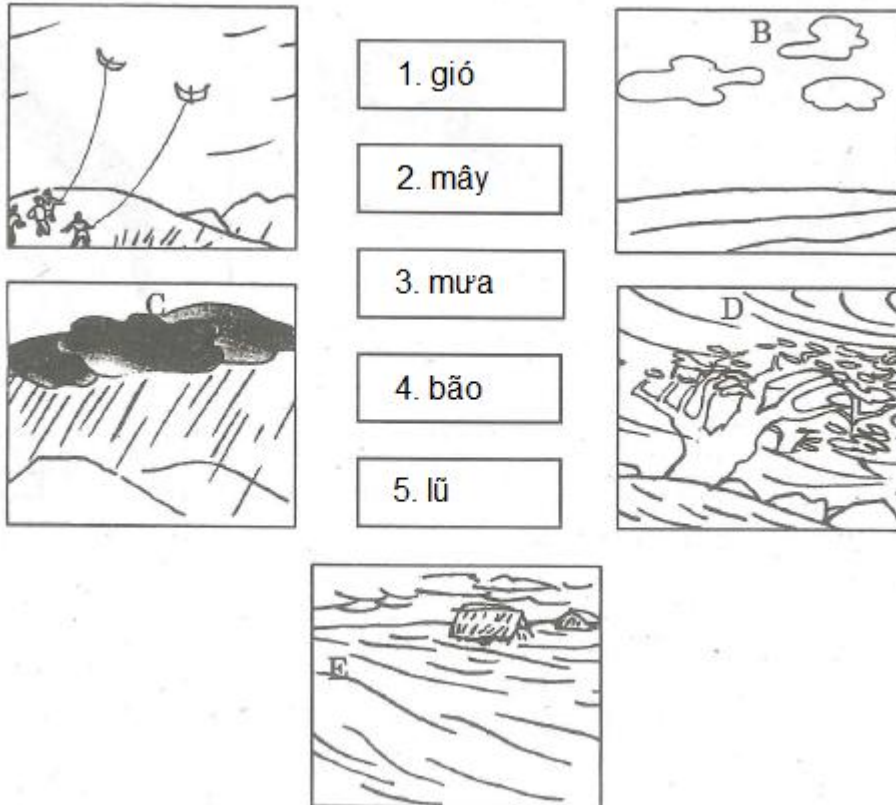
t		n	u	ô	c

a					

g	i	ó	x		



3. Nối chữ với hình cho phù hợp:



4. Nối chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Giờ kể chuyện	a. rất mỏng
2. Giấyơ-luya	b. cô kể rất hay
3. Em thích	c. uống nước khoáng
4. Tết đến	d. nắn nót
5. Ruộng lúa	e. bay liệng trên bầu trời.

Đáp án:

1. Điền tiếng: đèn điện, chuồn chuồn, con tôm.

2. Điền vần:

bóng chuyền

kéo đàn

mùa xuân

tát nước

duyet binh

gió xoáy

giàn mướp

điện thoại

3. Nối chữ với hình:

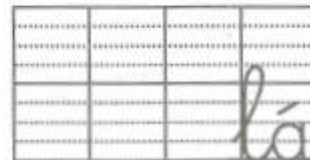
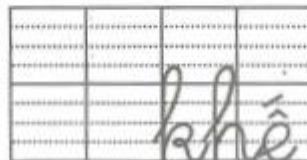
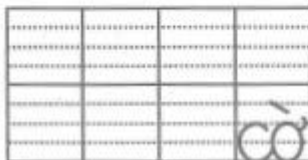
1-A, 2-B, 3-C, 4-D, 5-E

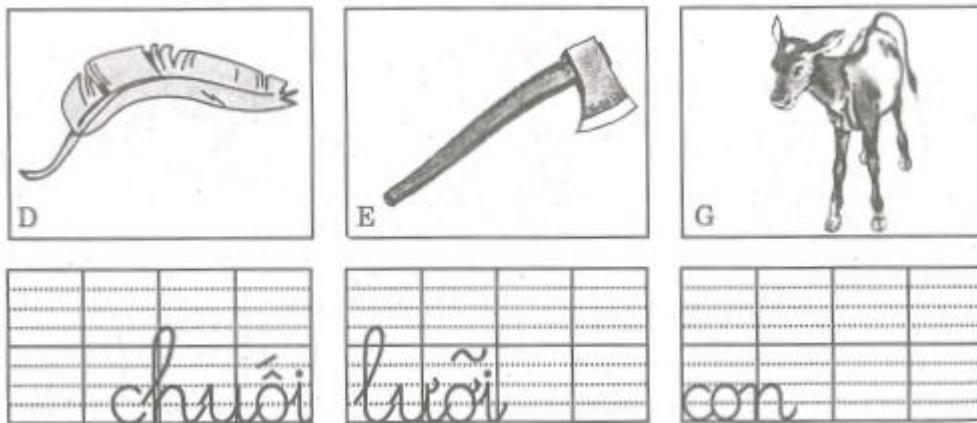
4. Nối chữ với chữ:

1-b, 2-a, 3-c

Đề ôn tập giữa học kì 1 Tiếng Việt lớp 1 - Đề 5

– Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:





Đáp án:

Điền tiếng: A. lá, B. rô, C. nhà, D. lá, E. rìu, G. bê

Đề 6 Môn Tiếng Việt lớp 1

A. KIỂM TRA ĐỌC (10 điểm)

I. Đọc thành tiếng (8 điểm)

1. Đọc âm, vần:

d	ch	k	a	l	ng	c	p	â	th
kh	b	m	nh	s	ô	r	ng	n	u
h	đ	gi	t	ph	ă	e	q	x	qu
g	tr	ê	y	gh	i	v	ao	ươi	ơ
ia	ui	uôi	ui	ơ	oi	ua	ôi	eo	ai

2. Đọc từ:

cụ già	đôi đũa	chả giò	cá quả	trái bưởi	nghệ sĩ
--------	---------	---------	--------	-----------	---------

cửa sổ	khe đá	tre ngà	ghi nhớ	phá cỗ	nhà ngói
củ nghệ	đi chợ	qua đò	tuổi thơ	thợ xây	mưa rơi
nho khô	hái chè	bè nứa	giã đồ	trưa hè	nghi ngờ

3. Đọc câu:

- Tối qua, mẹ đưa bé về bà nội chơi.
- Chị Mây và bé đi chợ mua đủ thứ quả: khế, chuối, dứa, na, thị...
- Di Na vừa gửi thư về. Cả nhà vui quá.
- Gió nhẹ nhẹ thổi qua cửa sổ ru bé ngủ.
- Bố mẹ cho bé và chị Kha đi nghỉ hè ở Sa Pa.
- Quê bé Hà có nghề xé gỗ. Phố bé Mai có nghề giã giò.

II. Bài tập: (2 điểm) (Thời gian: 10 phút)**Bài 1: Nối:**

Bé hái lá	thợ xây.
Chú voi có	cho thỏ.
Bố em là	cái vôi dài.

Bài 2: Điền vào chỗ chấm:

a. g hay gh:

gàáyế ngòi

b. ua hay ưa:

cà ch..... tr..... hè

B. KIỂM TRA VIẾT: (10 điểm) Thời gian: 25 phút

1. Viết âm, vần: GV đọc cho học sinh viết các âm, vần sau:

b, m, a, ng, th, ia, oi, uôi, ay, ai

2. GV đọc cho học sinh viết các từ sau:

chả giò, hái chè, cá quả, trưa hè, tuổi thơ, đi chợ, củ nghệ, phá cỗ

Hướng dẫn chấm đề kiểm tra giữa học kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1:

A. Kiểm tra đọc: (10 điểm)**I. Đọc thành tiếng (8 điểm)**

GV chỉ bắt kì cho HS đọc: 6 âm, 6 vần, 6 từ và 1 câu (không quá 3 phút)

6 âm: 2 điểm; 6 vần: 2 điểm; 6 từ: 2,5 điểm; 1 câu: 1,5 điểm.

II. Bài tập: (2 điểm) Bài 1: 1 điểm; Bài 2: 1 điểm.

B. Kiểm tra viết: (10 điểm)

5 âm: 2 điểm; 5 vần: 2 điểm; 8 từ: 5 điểm

Trình bày, chữ viết: 1 điểm

(Tổ chuyên môn thống nhất đáp án và biểu điểm chi tiết)

Đề 7 Môn Tiếng Việt lớp 1**1/ Đọc thành tiếng(6đ)**

a) *Đọc các vần:* (2đ)

ia, ui, ôi, ua

b) *Đọc các từ ngữ* (2đ)

dĩa cá, múi khế, cưỡi ngựa, vây cá

c) *Đọc câu* (2đ)

Nhà bé có mái ngói đỏ.

Suối chảy qua khe đá.

2/ Đọc hiểu: (4đ)

(10 phút/ cả lớp)

a) Nói ô chữ cho phù hợp(3đ)

Bà nội

cho thỏ.

Bé hái lá

thối xôi.

Me đưa bé

về nhà bà.

b/Chọn âm thích hợp điền vào chỗ chấm: **ng** hay **ngh** (1đ)

...õ nhỏ , ...é ọ.

Đề 8 Môn Tiếng Việt lớp 1:

I. Phân tích ngữ âm:

Câu 1: Thành ngữ “ Ghi lòng tạc dạ ” có mấy tiếng?

Câu 2: Tiếng dạ có thanh gì?

Câu 3: phần đầu tiếng dạ là âm gì?

Câu 4: Trong tiếng dạ âm nào là phụ âm, âm nào là nguyên âm đưa vào mô hình?

Câu 5: kẻ mô hình tiếng có 2 phần, đưa tiếng ghi vào mô hình:

.....
.....
.....

.....

II. Chính tả:

Chọn từ sai chính tả:

bàn gế, con gà; bà nội

Bài 2: Điền vào chỗ trống: (3 điểm)

a. (gi / d / r): cá...ô; ...ồ tổ; con ...ê

b. (ng/ ngh):..... ỉ hề; câyô;....ấm ...ĩ

Đề 9 Môn Tiếng Việt lớp 1:

I. Phân Tích Ngữ âm:

Câu 1: Câu tục ngữ “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” có mấy tiếng?

Câu 2: Tiếng **nhớ** có thanh gì?

Câu 3: phần đầu tiếng **nhớ** là âm gì?

Câu 4: Trong tiếng **nhớ** âm nào là phụ âm, âm nào là nguyên âm đưa vào mô hình?

Câu 5: kẻ mô hình tiếng có 2 phần, đưa tiếng kẻ vào mô hình:

Bài 2: Điền vào chỗ trống: (3 điểm)

a. (gi / d / r): cá...ô; ... ồ tổ ; con ...ê

b. (ng/ ngh):..... ỉ hề; câyô;....ấm ...ĩ

ĐÁP ÁN

Bài 1: ngữ âm

Mỗi câu đúng 2 điểm: $2 \times 5 = 10$

Câu 1: 4 tiếng

Câu 2: Thanh nặng

Câu 3: Phần đầu: âm /d / phần vần âm /a /

Câu 4: Phụ âm /d /nguyên âm / a /

Câu 5: vẽ mô hình tiếng có hai phần, đưa tiếng ghi vào mô hình.

Bài 2: (3 điểm) mỗi đáp án đúng được 0,5 điểm.

- a. (gi / d / r): cá rô; giỗ tổ; con dê
- b. (ng/ ngh): nghỉ hè; cây ngô; ngẫm nghĩ

Bài 3: Chính tả (nghe viết) (6 điểm)

Mỗi tiếng viết sai hoặc không viết được trừ 0,25 điểm

Thứ tư, bố mẹ cho Nga đi Ba Vì. Cả nhà đi từ ba giờ. Ở đó có bò, dê.

Đề 10 Môn Tiếng Việt lớp 1:

1. Kiểm tra đọc

- a) Đọc thành tiếng các vần: ìa, oi, uri, âu
- b) Đọc thành tiếng các từ ngữ: gửi quà, nhà ngói, cây cầu, trả ngô
- c) Đọc thành tiếng các câu:

Mùa thu, bầu trời như cao hơn.

Trên giàn thiên lí, lũ chuồn chuồn ngẩn ngơ bay lượn.

- d) Nói ô chữ cho thích hợp:

sóng biển

thơm mát

khóm hoa

yên tĩnh

mặt hồ

lượn lờ

đàn cá

vỗ nhẹ

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

ui hay uôi: V... vẽ, con r..`..

ui hay uoi: tươi c..`.. khung c..`....

2. Kiểm tra viết

a) Vần: êu, ây, ưa, ua, ao

b) Từ ngữ: cái phễu, đám mây, quả dưa, ngôi sao

c) Câu:

Khi đi em hỏi

Khi về em chào

Miệng em chúm chím

Mẹ yêu không nào.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/vần.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/vần): không có điểm.

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

- Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0.4 điểm/từ ngữ.
- Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/từ ngữ): không có điểm.

c) Đọc thành tiếng các câu văn (2 điểm)

- Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 1 điểm/câu.
- Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/từ ngữ): không có điểm.

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

- Đọc hiểu và nói đúng: 0.5 điểm/cặp từ ngữ.

- Các cặp từ ngữ nói đúng:

sóng biển – vỗ nhẹ; khóm hoa – thơm mát; mặt hồ – yên tĩnh; đàn cá –
lượn lờ.

- Nói sai hoặc không nói được: không có điểm,

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

- Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

- Các vần điền đúng: vui vẻ, con ruồi, tươi cười, khung cửi.

- Điền sai hoặc không điền được: không có điểm.

2. Kiểm tra viết (10 điểm)

a) Vần (2 điểm)

- Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,4 điểm/Vần.
- Viết sai hoặc không viết: không có điểm.

b) Từ ngữ (4 điểm)

- Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/chữ.
- Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,25 điểm/chữ

– Viết sai hoặc không viết được: không có điểm.

c) Câu (4 điểm)

– Viết đúng các từ ngữ trong câu, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 1 điểm/câu (dòng thơ).

– Viết sai hoặc không viết: không có điểm.

Tham khảo thêm các đề thi giữa học kì 1:

<https://vndoc.com/de-thi-giua-ki-1-lop-1>

